

Bản tin thị trường

01.02.2023

Nhận định, tin doanh nghiệp, data talks

Tin Trọng Điểm

Nhận định thị trường
Cổ phiếu quan tâm
Danh mục đầu tư

Tin Doanh Nghiệp

HDG, GVR

Data Talks

Cổ phiếu tăng trưởng
Lịch chia cổ tức



Thị trường phục hồi sớm

Phiên sáng thị trường còn khá ảm đạm khi rơi thẳng xuống dưới mốc 1100 và giảm hơn 10 điểm. Lực cầu bắt đầu gia tăng dần vào nửa cuối phiên chiều và bất ngờ chuyển xanh chỉ trong khoảng 30 phút giao dịch cuối cùng. Biên độ dao động hôm nay của chỉ số Vnindex hơn 20 điểm và chuyển trạng thái khá nhanh. Nhiều cổ phiếu giảm -3,-4% phiên sáng đã bất ngờ xanh trở lại trong phiên chiều.

Động lực chính kéo chỉ số hôm nay có sự góp sức lớn từ nhóm cổ phiếu ngân hàng. Có hơn ¼ số cổ phiếu bank tăng điểm vào cuối phiên trong đó nhiều mã tăng khá mạnh như STB, TPB, ACB, CTG, TCB, VCB.

Sự hồi phục khá sớm của thị trường là tín hiệu lạc quan cho thấy dòng tiền đang vận động tốt và tham gia thị trường nhiều hơn. Thị trường sẽ có những đoạn dao động dzich dzac tạo các đợt sóng nhỏ. Nhà đầu tư có thể gia tăng dần margin và lướt theo các đợt sóng ngắn của thị trường. Dòng tiền sẽ luân phiên từ các nhóm ngân hàng, chứng khoán sang các nhóm thép, phân bón, xây dựng, bán lẻ, dầu khí ...



Phân tích kỹ thuật



Chỉ số Vnindex xoay chiều ngay trong phiên sau khi chạm ngưỡng biên dưới 1090. Đây được xem là phiên đảo chiều hơi sớm cho thấy dòng tiền tham gia thị trường tích cực và mạnh dạn bắt đáy sớm trước khi các tín hiệu chạm đáy kỹ thuật hình thành. Một nhịp tăng trong vài ngày tới là có khả năng tuy nhiên thị trường sẽ không tăng quá nhanh do động lực từ các nhóm trụ và đặc biệt là nhóm ngân hàng chưa đủ mạnh.

Một số cổ phiếu đầu tư công, chứng khoán, thép, phân bón tiếp tục nắm giữ như **LCG, VCG, NKG, HSG, HPG, VCI, HCM, SSI, DCM, DPM**. Một số cổ phiếu đang tạo nền đi ngang tích lũy có thể mở vị thế mua dần ở các nhịp điều chỉnh như **CTS, GVR, SZC, HDG, DIG**.

Tin Doanh Nghiệp

Hà Đô lãi ròng hơn 1.200 tỷ năm 2022



Doanh thu thuần đạt 1.149 tỷ đồng, giảm 13% và lãi ròng ghi nhận hơn 248 tỷ đồng, giảm 53% so với cùng kỳ năm ngoái. Công ty cho biết, lợi nhuận quý này giảm là do doanh thu bất động sản giảm so với cùng kỳ, tuy nhiên mảng năng lượng lại mang lại lợi nhuận tốt. Lũy kế cả năm 2022, Hà Đô ghi nhận doanh thu thuần đạt gần 3.642 tỷ đồng, giảm gần 4% so với năm trước và lãi ròng đạt 1.121 tỷ đồng, tăng nhẹ 2%.

Kể từ đầu năm nay, bất động sản đã không còn là mảng đóng góp lớn nhất cho doanh thu của tập đoàn này. Cụ thể, năm 2022, doanh thu từ mảng năng lượng (thủy điện, điện mặt trời và điện gió) ghi nhận tăng 69% so với cùng kỳ lên 2.161 tỷ đồng. Ngược lại, doanh thu kinh doanh bất động sản giảm 42% còn gần 1.143 tỷ đồng.

Năm 2022, Hà Đô đặt kế hoạch doanh thu 3.703 tỷ đồng và LNST 1.344 tỷ đồng. Như vậy, kết thúc năm tài chính, Công ty đã hoàn thành 95% mục tiêu doanh thu và vượt 3% mục tiêu lợi nhuận.

Tại Hội nghị tổng kết năm diễn ra mới đây, lãnh đạo tập đoàn đã công bố kế hoạch kinh doanh trong năm 2023 với các chỉ tiêu doanh thu hợp nhất đạt 3.040 tỷ đồng, LNST đạt 1.053 tỷ đồng.

Theo đó, doanh nghiệp tiếp tục tập trung chính vào các lĩnh vực mũi nhọn như bất động sản, năng lượng và đầu tư tài chính. Trong đó, chú trọng phát triển các dự án bất động sản và năng lượng trọng điểm,... để tạo nguồn việc và duy trì tăng trưởng doanh thu hàng năm,...

Tập đoàn Cao su Việt Nam (GVR) có gần 9.400 tỷ đồng doanh thu chưa thực hiện cuối năm 2022

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2022 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (Mã: GVR) cho thấy doanh thu thuần đạt 9.013 tỷ đồng, giảm gần 7% so với cùng kỳ năm ngoái do giá bán giảm. Trong cơ cấu doanh thu, mảng sản xuất kinh doanh mủ cao su đóng góp 6.710 tỷ đồng, chiếm 74% tổng doanh thu và cao nhất trong vòng một năm trở lại đây.

Trong kỳ, lợi nhuận gộp của GVR giảm 34% về 1.687 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp thu hẹp từ 26,6% cùng kỳ về 18,7% quý IV/2022.

Trừ đi các chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp gia tăng, GVR lãi sau thuế 1.311 tỷ đồng, lợi nhuận ròng 911 tỷ, lần lượt giảm 27% và 37% so với cùng kỳ.

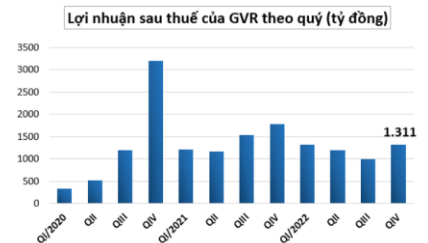
Lũy kế năm 2022, doanh thu thuần của GVR đạt 25.315 tỷ, lợi nhuận sau thuế 4.797 tỷ, giảm lần lượt 3,3% và 10% so với năm 2021.

Cuối năm 2022, Hội đồng quản trị GVR đã thông qua việc điều chỉnh chỉ tiêu kinh doanh năm 2022 với doanh thu hợp nhất giảm 5% so với kế hoạch cũ, từ 29.707 tỷ đồng xuống 28.280 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế 4.900 tỷ đồng, giảm 24% so với kế hoạch ban đầu.

Theo GVR, nguyên nhân khiến tập đoàn điều chỉnh kế hoạch lợi nhuận năm 2022 do xung đột của một số nước trên thế giới làm ảnh hưởng đến tiêu thụ và giá bán các sản phẩm chính.

Cuối năm 2022, quy mô tài sản của GVR giảm gần 1.000 tỷ đồng so với đầu năm về 78.064 tỷ, chủ yếu tập trung ở tài sản cố định gần 34.000 tỷ đồng.

Tiền, tương đương tiền và tiền gửi ngân hàng tại cuối tháng 12/2022 của GVR khoảng 15.633 tỷ đồng, không thay đổi nhiều so với đầu năm và bằng 1/5 tổng tài sản. Tính riêng quý IV/2022, GVR lãi hơn 190 tỷ đồng từ tiền gửi, tiền cho vay. Bên cạnh đó, GVR còn đầu tư 2.776 tỷ đồng vào công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác. Năm 2022, tập đoàn thu lãi 299 tỷ đồng từ việc rót vốn vào các công ty này.

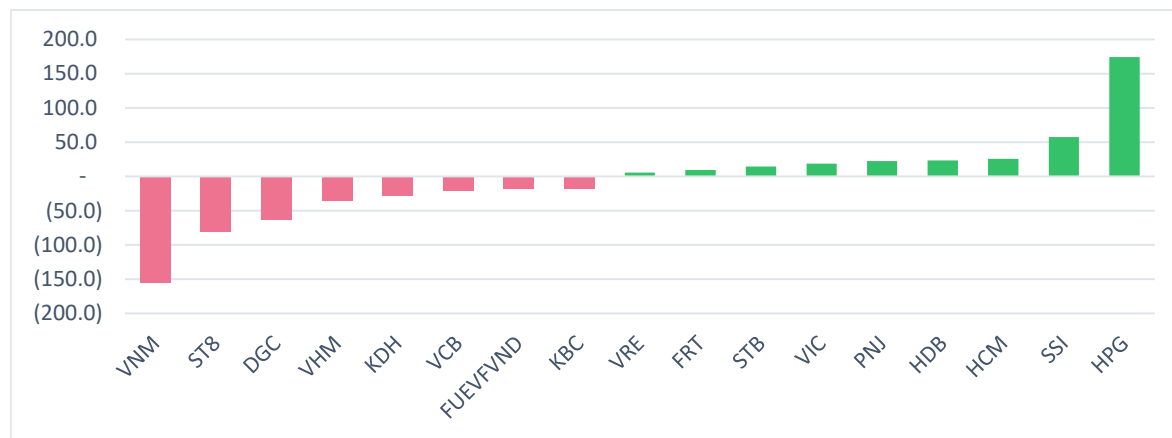


Tổng hợp kết quả kinh doanh 2022

b	c	d	e	f	g	h	j	k
VIB	Ngân hàng	HOSE	2,216.92	(0.7)	3.7	8,468.8	4,483	5.1
TPB	Ngân hàng	HOSE	1,519.33	(11.2)	15.5	6,260.8	3,959	6.1
FPT	Công nghệ Thông tin	HOSE	1,351.60	(7.0)	3.8	5,295.0	5,241	16.0
DGC	Hóa chất	HOSE	1,032.40	(27.0)	(20.8)	5,567.8	19,356	3.1
LPB	Ngân hàng	HOSE	667.90	(32.3)	3.6	4,510.3	3,223	4.6
NLG	Bất động sản	HOSE	437.08	5,428.1	20.9	556.3	1,452	19.7
PHR	Bất động sản KCN	HOSE	418.80	244.5	76.9	886.9	6,538	6.7
EIB	Ngân hàng	HOSE	403.59	(60.6)	111.1	2,945.8	2,396	11.3
DPR	Cao su	HOSE	292.08	325.1	(5.6)	239.6	10,819	5.3
BAB	Ngân hàng	HNX	286.58	25.6	74.0	859.5	1,121	12.2
BMP	Vật liệu xây dựng	HOSE	248.43	41.8	117.1	696.3	8,505	7.5
VIP	Vận tải - Logistics	HOSE	243.79	502.2	3,880.8	245.7	3,593	2.6
DHG	Y tế	HOSE	236.20	(10.0)	38.5	988.5	7,560	11.8
PVS	Dầu khí	HNX	222.57	15.8	163.5	620.4	1,346	18.6
RAL	Hàng cá nhân & Gia dụng	HOSE	209.51	254.3	26.2	486.4	25,361	3.4
NVB	Ngân hàng	HNX	180.96	-	-	0.0	-	-
HDC	Bất động sản	HOSE	171.98	138.8	72.8	419.5	4,288	7.4
SCS	Du lịch và Giải trí	HOSE	157.32	(2.2)	(1.1)	646.1	9,795	7.5
PGD	Dầu khí	HOSE	153.80	52.4	116.3	412.7	4,586	6.5
BIC	Bảo hiểm	HOSE	137.18	141.2	31.3	314.5	2,682	10.1
VPI	Bất động sản	HOSE	133.71	63.2	(46.5)	490.9	2,226	23.8
CTR	Xây dựng	HOSE	123.96	(3.3)	(5.0)	444.3	4,262	13.8
EVF	Dịch vụ tài chính	HOSE	123.10	56.5	33.1	365.8	1,105	7.6
KDH	Bất động sản	HOSE	118.86	(66.2)	(71.3)	1,102.2	1,627	17.0
VCF	Thực phẩm và đồ uống	HOSE	107.30	43.4	(46.2)	319.1	14,017	15.8
ANV	Thủy sản	HOSE	106.53	(11.2)	99.1	673.7	5,300	5.9
DPG	Xây dựng	HOSE	105.90	14.7	(0.4)	393.1	6,480	5.5
SBA	Điện	HOSE	99.75	85.2	53.6	244.5	4,056	5.9
MDC	Khoáng sản	HNX	92.53	1,657.1	455.7	109.5	5,098	1.6
S4A	Điện	HOSE	92.27	230.9	22.5	173.5	4,112	8.4
DRC	Ô tô và phụ tùng	HOSE	81.89	6.2	(6.3)	308.5	2,598	8.6
IMP	Y tế	HOSE	78.96	41.5	18.6	234.0	3,509	16.4
FMC	Thủy sản	HOSE	78.20	1.7	(25.3)	307.5	4,738	7.7
TBC	Điện	HOSE	76.69	(18.8)	223.9	323.9	5,101	6.0
CDN	Vận tải - Logistics	HNX	74.22	12.6	30.7	271.3	2,743	10.1
TDM	Nước	HOSE	73.92	35.9	(45.9)	220.4	2,204	17.1
DMC	Y tế	HOSE	70.98	44.4	30.7	200.1	5,761	7.8
NTP	Vật liệu xây dựng	HNX	69.24	(17.4)	(41.1)	479.5	3,897	8.6
PPC	Điện	HOSE	68.98	(55.5)	7.8	372.7	1,183	12.0
BMI	Bảo hiểm	HOSE	68.90	(17.7)	10.9	292.6	2,669	9.2
NCT	Vận tải - Logistics	HOSE	67.04	18.8	21.1	237.2	9,065	9.5
VFG	Hóa chất	HOSE	65.72	10.0	34.5	229.0	6,641	6.0
SLS	Thực phẩm và đồ uống	HNX	62.29	8.5	(18.1)	187.6	19,163	6.5
HT1	Xây dựng	HOSE	57.65	58.4	8.1	261.4	668	19.9
VNS	Du lịch và Giải trí	HOSE	55.31	(7.6)	-	183.8	2,708	6.7
VTO	Vận tải - Logistics	HOSE	55.01	130.9	(39.0)	71.1	1,044	7.7
SEB	Điện	HNX	54.04	93.3	(3.8)	187.8	5,868	8.4



Top mua bán ròng khối ngoại trong ngày (tỷ VND)



Thống kê nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL NN Mua	KL NN Bán	EPS	Book Value
ACB	HOSE	26.1	5,995,200	5.7	1.6	-	-	4,560	16,502
BID	HOSE	45.1	2,040,300	13.3	2.3	96,000	54,800	3,397	19,951
CTG	HOSE	30.5	5,961,800	9.4	1.4	491,700	749,200	3,240	22,080
EIB	HOSE	26.0	400,100	11.7	1.6	35,700	4,100	2,223	16,368
HDB	HOSE	18.7	1,779,000	5.0	1.0	1,746,370	493,700	3,748	18,469
LPB	HOSE	14.8	6,317,800	4.3	1.0	4,500	86,700	3,454	15,554
MBB	HOSE	19.6	9,550,900	4.3	1.2	127,400	127,490	4,575	16,742
MSB	HOSE	13.5	3,089,500	4.4	0.8	300,100	23,100	3,042	16,888
OCB	HOSE	18.8	2,454,900	7.3	1.1	145,100	39,080	2,568	17,433
SHB	HOSE	11.0	14,782,600	3.4	0.7	421,450	27,270	3,264	15,859
SSB	HOSE	33.8	1,439,300	14.6	2.7	200	8,400	2,318	12,429
STB	HOSE	27.1	13,785,600	12.3	1.4	2,057,400	1,530,000	2,200	19,595
TCB	HOSE	29.4	4,810,300	4.9	0.9	200,000	200,000	6,036	31,246
TPB	HOSE	25.0	2,456,300	6.1	1.3	47,000	460	4,084	19,369
VCB	HOSE	91.9	904,300	15.5	3.4	666,250	895,930	5,936	27,129
VIB	HOSE	23.6	1,822,400	4.9	1.6	-	6,000	4,805	14,460
VPB	HOSE	19.5	12,627,600	4.6	0.9	-	-	4,196	22,873
BAB	HNX	13.8	7,700	13.9	1.2	-	-	994	11,730
NVB	HNX	19.4	45,500	-	1.9	-	1,700	(710)	10,027
VBB	UPCOM	10.6	18,400	8.2	0.8	-	-	1,295	12,860
VAB	UPCOM	8.3	136,700	4.7	0.6	-	-	1,766	12,999
SGB	UPCOM	12.9	36,500	-	1.0	-	-	489	12,713
PGB	UPCOM	16.0	12,000	13.5	1.1	-	-	1,185	14,969
NAB	UPCOM	10.7	267,000	-	-	-	-	3,026	18,823
KLB	UPCOM	12.2	5,500	8.5	0.9	-	-	1,443	13,926
BVB	UPCOM	10.8	619,400	14.2	0.8	-	-	758	13,457
ABB	UPCOM	8.8	2,119,300	4.2	0.7	-	-	2,081	13,358
			93,485,900	8.29	1.30	6,339,170	4,247,930	2,814	16,956



Lịch trả cổ tức:

STT	Mã CK	Sàn	Ngày GDKHQ ▼	Ngày ĐKCC	Ngày thực hiện	Nội dung sự kiện	Loại Sự kiện
1	ITD	HOSE	13/02/2023	14/02/2023		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 10:1	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
2	DNT	UPCoM	09/02/2023	10/02/2023	01/03/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
3	SFI	HOSE	08/02/2023	09/02/2023	08/03/2023	Trả cổ tức đợt 2/2022 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
4	SBD	UPCoM	07/02/2023	08/02/2023		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 1000:59	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
5	VFG	HOSE	07/02/2023	08/02/2023	22/02/2023	Trả cổ tức đợt 2/2022 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
6	MH3	UPCoM	07/02/2023	08/02/2023	28/02/2023	Trả cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
7	TDM	HOSE	06/02/2023	07/02/2023	05/05/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 1,300 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
8	IJC	HOSE	03/02/2023	06/02/2023		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:16	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
9	USD	UPCoM	01/02/2023	02/02/2023	15/02/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 960 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
10	CSV	HOSE	31/01/2023	01/02/2023	13/02/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
11	BST	HNX	31/01/2023	01/02/2023	16/02/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 1,100 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
12	DXP	HNX	31/01/2023	01/02/2023		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:8	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
13	LBE	HNX	30/01/2023	31/01/2023		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 11:9	Thưởng cổ phiếu
14	PMJ	UPCoM	30/01/2023	31/01/2023	17/02/2023	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
15	DBT	HOSE	30/01/2023	31/01/2023		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 10:1	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
16	PET	HOSE	18/01/2023	19/01/2023		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:10	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
17	PAC	HOSE	18/01/2023	19/01/2023	14/02/2023	Trả cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
18	TMS	HOSE	18/01/2023	19/01/2023		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 100:15	Thưởng cổ phiếu
19	TLH	HOSE	18/01/2023	19/01/2023	10/02/2023	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
20	BFC	HOSE	17/01/2023	18/01/2023	10/02/2023	Trả cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền, 600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
21	HCM	HOSE	17/01/2023	18/01/2023	08/02/2023	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 250 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
22	HCM	HOSE	17/01/2023	18/01/2023	08/02/2023	Trả cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền, 250 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
23	HVT	HNX	17/01/2023	18/01/2023	14/02/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
24	L18	HNX	13/01/2023	16/01/2023	20/02/2023	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 800 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
25	DDV	UPCoM	13/01/2023	16/01/2023	10/02/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
26	VRG	UPCoM	12/01/2023	13/01/2023	19/01/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 1,600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
27	PCC	UPCoM	12/01/2023	13/01/2023	07/02/2023	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
28	VWS	UPCoM	12/01/2023	13/01/2023	19/01/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 400 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt



BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cân nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kì khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: (84 24) 710 888 48, Fax: (84 24) 3944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84 28) 7108 8848

Fax: (84 28) 3915 2931